

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quý Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông Lê Văn Sơn	Ủy viên
Ông Đinh Xuân Hân	Ủy viên
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Ủy viên (Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Xuân Hân	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/01/2015)
Ông Trần Ngọc Nga	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM



Nguyễn Đức Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Số: *VAE* 15/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc**
Tổng Công ty Dược Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, được lập ngày 28/02/2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ - Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Dược Việt Nam giữ 10 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2013-034-1

TR
KIẾ
T
AU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		854.019.113.921	799.945.520.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	594.059.754.149	365.577.707.702
1. Tiền	111		8.378.974.149	4.577.707.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		585.680.780.000	361.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	213.500.000.000	400.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		213.500.000.000	400.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.124.244.376	32.587.750.151
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	17.746.789.272	3.069.841.723
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	1.185.802.076	1.399.028.319
3. Phải thu nội bộ	133		101.585.584	1.360.936.026
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	19.090.067.444	26.757.944.083
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5.787.244.115	39.797.545
1. Hàng tồn kho	141		5.787.244.115	39.797.545
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.547.871.281	1.740.265.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.153.866.315	1.238.523.867
5. Tài sản ngắn hạn khác	159	VIII.3.3	394.004.966	501.741.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		708.374.136.902	661.886.470.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.158.540.463	10.158.540.463
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		10.158.540.463	10.158.540.463
II. Tài sản cố định	220		16.489.724.948	15.122.887.790
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	16.001.088.585	2.391.810.225
- Nguyên giá	222		21.762.893.646	7.048.172.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.761.805.061)	(4.656.362.219)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231	V.07	488.636.363	12.731.077.565
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	680.327.578.438	635.456.658.438
1. Đầu tư vào Công ty con	251		318.718.648.438	318.718.648.438
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		303.184.925.000	270.189.505.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		58.424.005.000	46.548.505.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.398.293.053	1.148.383.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.398.293.053	1.148.383.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.562.393.250.823	1.461.831.991.171



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.516.720.455	54.785.805.895
I. Nợ ngắn hạn	310		20.511.720.455	54.780.805.895
2. Phải trả người bán	312	VIII.3.4	9.919.850.243	7.918.072.118
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.5	1.850.943.032	11.405.077
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.911.249.486	40.594.785.134
5. Phải trả người lao động	315		3.392.138.903	1.960.912.406
6. Chi phí phải trả	316	V.10	32.878.820	285.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	294.297.002	408.527.217
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.110.362.969	3.602.103.943
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.6	5.000.000	5.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.541.876.530.368	1.407.046.185.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	1.541.876.530.368	1.407.046.185.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		439.550.852.683	439.550.852.683
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		436.038.014.380	436.038.014.380
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.853.341.291	48.853.341.291
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.629.499.289	-
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		505.804.822.725	482.603.976.922
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.562.393.250.823	1.461.831.991.171

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài				
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4 Nợ khó đòi đã xử lý				
5 Ngoại tệ các loại				
USD			8.046.27	86.807.64
EUR			229.64	230.64
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Quý



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Đức Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	58.576.679.544	10.397.628.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.576.679.544	10.397.628.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	54.665.792.996	7.485.567.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.910.886.548	2.912.060.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	166.712.786.755	97.371.400.873
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	194.445.455	24.488.724
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.3.7	4.401.889.023	76.341.532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.8	23.719.583.309	21.674.921.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		142.307.755.516	78.507.710.274
11. Thu nhập khác	31	VIII.3.9	545.454	2.687.699.563
12. Chi phí khác	32	VIII.3.10	1.316.599.823	1.072.637.101
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.316.054.369)	1.615.062.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.991.701.147	80.122.772.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	4.971.075.681	625.599.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		136.020.625.466	79.497.173.543

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Quý

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2014	Năm 2013
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		42.197.360.635	9.621.318.097
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(60.103.794.491)	(15.170.610.114)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.069.629.212)	(8.684.981.550)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.475.865.374)	(15.632.110.967)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.609.585.899	39.405.956.321
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.380.419.577)	(16.266.891.941)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(82.222.762.120)</i>	<i>(6.727.320.154)</i>
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(480.585.762)	(846.439.299)
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(193.500.000.000)	(359.500.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		380.000.000.000	368.524.400.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125.090.265.080	90.994.160.251
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>311.109.679.318</i>	<i>99.172.120.952</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(405.000.000)	(18.279.690.455)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(405.000.000)</i>	<i>(18.279.690.455)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		228.481.917.198	74.165.110.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		365.577.707.702	291.411.736.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		129.249	860.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.01	594.059.754.149	365.577.707.702

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY MỆ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Quý

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam tên giao dịch VIETNAM PHARMACEUTICAL CORPORATION, tên viết tắt là VINAPHARM, được thành lập theo Quyết định số 467b/BYT-QĐ ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0100109385 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 ngày 13/12/2013 thì: Vốn Điều lệ của Tổng công ty là **1.338.544.248.430 VND** (Một nghìn ba trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn thuốc, bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn thực phẩm: kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng máy khác: chi tiết máy móc và thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì giấy và bìa;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Trụ sở chính đặt tại: Số 138B Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 443 151 Fax: (84-4) 38 443 665

Thông tin về Chi nhánh:

1. Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm

Địa chỉ: số nhà 95 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0100109385-001

2. Tổng Công ty Dược Việt Nam (Chi nhánh Myanmar)

Địa chỉ: 99A/2.2 đường Thanlwin, quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam
Địa chỉ: 178 Điện Biên Phủ, Phường 06, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
MST phòng đại diện: 0100109385-002

Thông tin về địa điểm kinh doanh:

Kho Vinapharm - Tổng Công ty Dược Việt Nam
Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số địa điểm kinh doanh: 00008

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán hiện hành mà Doanh nghiệp đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ - Tổng Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại giao dịch nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ văn phòng	03 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn và các khoản hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc ngày thực hiện hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con sở hữu 100 % vốn là các khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 1 - CPC1, Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2 - Codupha, Công ty TNHH MTV Dược TW 3 được ghi nhận theo Quyết định chuyển đổi các Công ty trên thành công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, bắt đầu từ thời điểm nhận quản lý phần vốn Nhà nước.

Khoản đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 và Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco được ghi nhận theo giá gốc và giá mua bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2, Công ty CP Dược phẩm Imexpharm, Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar, Công ty CP Bao bì Dược, Công ty CP Dược phẩm Trung Ương Vidipha, Công ty CP Dược liệu Trung ương 2, Công ty CP Dược Danapha, Công ty CP Dược phẩm Yên Bái, Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo, Công ty CP Dược Danapha - Nanosome và Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 được ghi nhận theo giá gốc và giá mua bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC, Công ty CP Hóa dược Việt Nam, Công ty CP Dược Trung ương Medipharco - Tenamyl, Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex, Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex và Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam được ghi nhận theo giá gốc và giá mua, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại ngày 31/12/2014, Các khoản đầu tư tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là khoản chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ của văn phòng Tổng Công ty và Trung tâm nghiên cứu và phát triển Khoa học Công nghệ Dược.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là Khoản trích trước chi phí đã phát sinh được xác định theo giá trị hợp đồng đã được ký kết.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cửa hàng, điện nước, doanh thu bán hàng hóa, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Doanh thu cho thuê văn phòng, cửa hàng, điện nước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê, hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hóa được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, lãi suất và doanh thu từ lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở lợi nhuận hợp tác thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các thông báo trả cổ tức của các công ty cổ phần phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Ghi nhận Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí Dự án đầu tư tòa nhà Văn phòng Tổng công ty và Dự án Xây dựng nhà máy vô nang, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

10.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4 Chính sách ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà, cửa hàng và tiền điện nước được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền	8.378.974.149	4.577.707.702
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>109.220.533</i>	<i>698.358.798</i>
VND	98.211.445	685.066.604
<i>Trụ sở chính</i>	<i>33.316.962</i>	<i>672.807.874</i>
<i>Văn phòng đại diện</i>	<i>64.894.483</i>	<i>12.258.730</i>
USD	11.009.088	13.292.194
<i>Chi nhánh tại MYANMAR (USD)</i>	<i>11.009.088</i>	<i>13.292.194</i>
Tiền gửi ngân hàng	8.269.753.616	3.879.348.904
VND	8.102.958.966	2.056.058.367
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</i>	<i>3.656.824.352</i>	<i>588.545.998</i>
<i>Ngân hàng NN và PT nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ</i>	<i>3.006.583</i>	<i>2.642.883</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long</i>	<i>3.849.670.136</i>	<i>1.303.695.077</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>	<i>3.211.887</i>	<i>2.148.653</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>508.266.507</i>	<i>73.304.243</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>8.143.384</i>	<i>7.370.983</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng</i>	<i>2.803.232</i>	<i>2.774.628</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương</i>	<i>9.422.738</i>	<i>2.620.348</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức</i>	<i>8.612.605</i>	<i>8.536.986</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh</i>	<i>20.634.875</i>	<i>31.935.344</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình</i>	<i>22.253</i>	<i>18.272</i>
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội</i>	<i>1.037.490</i>	<i>1.026.812</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Sở giao dịch</i>	<i>23.971.547</i>	<i>23.487.845</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>270.355</i>	<i>269.888</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ</i>	<i>5.042.728</i>	<i>5.100.911</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN-Khoi KHDN lớn	77.276	2.579.496
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Đồng Đa	471.935	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đông Đô	1.469.083	-
USD	163.445.012	1.816.616.508
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng long	161.309.012	1.814.508.008
Chi nhánh Tổng Công ty tại Myanmar	2.136.000	2.108.500
EUR	3.349.638	6.674.029
Chi nhánh Tổng Công ty tại Myanmar	3.349.638	6.674.029
Các khoản tương đương tiền	585.680.780.000	361.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	225.980.780.000	28.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	7.000.000.000	31.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hoàn Kiếm	-	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Chương Dương	11.700.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	55.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Khoi KHDN Lớn	-	108.300.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Đồng Đa	-	129.600.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Sở giao dịch	60.000.000.000	-
Ngân hàng NN và PT nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	12.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đông Đô	167.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	22.000.000.000	-
Tổng cộng	594.059.754.149	365.577.707.702

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	213.500.000.000	400.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - pharbaco	43.500.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3	25.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Dược Danapha	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	25.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	-	135.000.000.000
Tổng cộng	213.500.000.000	400.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1	1.607.054.794	9.284.727.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	3.874.477.214	3.745.367.575
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	-	341.095.890
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	5.000.000.000	7.048.734.910
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	3.000.000.000	2.020.362.023
Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	372.123.288	-
Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3	678.082.192	710.273.973
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	-	899.999.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	-	253.200.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	273.287.671	305.068.493
Công ty CP Dược Danapha	886.575.342	989.726.027
Công ty CP Dược phẩm OPC	-	-
Bảo hiểm xã hội	618.249	74.572
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	232.774.510
Phải thu tiền phí đầu giá bán hàng Dự trữ Quốc gia	31.230.000	31.230.000
Dự thu lãi tiền gửi tại các Ngân hàng	3.366.618.694	893.317.996
Ông Nguyễn Việt Hùng	-	1.992.114
Tổng	19.090.067.444	26.757.944.083

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu tồn kho	30.754.250	31.622.373
Thành phẩm tồn kho	3.910.975	8.175.172
Hàng hóa	5.752.578.890	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5.787.244.115	39.797.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2014	3.825.333.622	882.158.707	2.120.689.290	219.990.825	7.048.172.444	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	14.785.885.402	-	43.600.000	14.829.485.402	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(114.764.200)	(114.764.200)	
Số dư ngày 31/12/2014	3.825.333.622	15.668.044.109	2.120.689.290	148.826.625	21.762.893.646	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	2.508.171.699	820.479.801	1.108.911.663	218.799.056	4.656.362.219	
Khấu hao trong năm	129.362.661	874.899.982	208.866.399	7.078.000	1.220.207.042	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(114.764.200)	(114.764.200)	
Số dư ngày 31/12/2014	2.637.534.360	1.695.379.783	1.317.778.062	111.112.856	5.761.805.061	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2014	1.317.161.923	61.678.906	1.011.777.627	1.191.769	2.391.810.225	
- Tại ngày 31/12/2014	1.187.799.262	13.972.664.326	802.911.228	37.713.769	16.001.088.585	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.952.870.528 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ	VND	Số lượng cổ phần	VND
a. Đầu tư vào công ty con		318.718.648.438		318.718.648.438
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1	5.699.790	61.743.980.000 /	5.699.790	61.743.980.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	825.000	8.250.000.000 /	825.000	8.250.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	3.780.000	39.595.500.000 /	3.780.000	39.595.500.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 - CPC1	-	86.939.012.086	-	86.939.012.086
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 - Codupha	-	105.385.698.256	-	105.385.698.256
Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3	-	16.804.458.096	-	16.804.458.096
b. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		303.184.925.000		270.189.505.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (*)	6.874.447	102.805.770.000 /	4.582.965	79.890.950.000
Công ty Cổ phần Hóa dược phẩm Mekophar (*)	3.528.360	32.610.600.000 /	2.940.300	26.730.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	450.000	4.500.000.000 /	450.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	2.579.040	30.626.100.000 /	2.579.040	30.626.100.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 (*)	1.680.000	12.600.000.000 /	1.260.000	8.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	2.916.125	52.598.500.000 /	2.916.125	52.598.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	520.000	7.600.000.000 /	520.000	7.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo	232.398	23.239.800.000 /	232.398	23.239.800.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	450.000	4.500.000.000 /	450.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	1.349.999	19.354.155.000 /	899.999	19.354.155.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.275.000	12.750.000.000 /	1.275.000	12.750.000.000
(*) Lý do thay đổi: Tổng Công ty nhận cổ phiếu thưởng				
c. Đầu tư dài hạn khác		58.424.005.000		46.548.505.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (*)	3.562.650	27.709.500.000 /	2.375.100	15.834.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Hóa dược Việt Nam	166.670	1.854.215.000	✓	166.670	1.854.215.000
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	450.345	3.120.000.000	✓	450.345	3.120.000.000
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	713.750	8.322.500.000	✓	713.750	8.322.500.000
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	1.579.833	17.217.790.000	✓	1.579.833	17.217.790.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam	20.000	200.000.000	✓	20.000	200.000.000

(*) Lý do thay đổi: Tổng Công ty nhận cổ phiếu thưởng

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Khoa học Công nghệ Dược	-	12.731.077.565
Dự án Đầu tư tòa nhà Văn phòng tại 178 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh	443.636.363	-
Dự án Xây dựng nhà máy vỏ nang	45.000.000	-
Tổng cộng	488.636.363	12.731.077.565

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.398.293.053	892.520.142
Tiền thuê nhà chi nhánh Myanmar	-	255.863.776
Tổng cộng	1.398.293.053	1.148.383.918

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Thuế GTGT đầu ra	212.765.828	2.877.502.903	3.090.268.731	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.535.691.297	2.516.280.017	19.411.280
Thuế xuất nhập khẩu	-	398.491.077	398.491.077	-
Thuế TNDN	5.375.865.374	4.971.075.681	8.475.865.374	1.871.075.681
Thuế thu nhập cá nhân	262.940.709	396.499.373	638.677.557	20.762.525
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.024.498.912	2.024.498.912	-
Thuế khác	34.743.213.223	4.000.000	34.747.213.223	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.594.785.134			1.911.249.486

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí giám sát thi công xây lắp	12.615.455	-
Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	20.263.365	-
Chi phí thi may đồng phục	-	285.000.000
Tổng cộng	32.878.820	285.000.000

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	92.289.360	76.101.546
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	-	150.342.561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.007.642	182.083.110
Tổng cộng	294.297.002	408.527.217

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
				Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2013	-	439.550.852.683	-	439.550.852.683
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	79.497.173.543	79.497.173.543
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(79.497.173.543)	(79.497.173.543)
Số dư ngày 31/12/2013	-	439.550.852.683	-	439.550.852.683
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	136.020.625.466	136.020.625.466
Giảm khác	-	-	(24.391.126.177)	(24.391.126.177)
Số dư ngày 31/12/2014	-	439.550.852.683	111.629.499.289	551.180.351.972

12.2 Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tổng cộng
				Đơn vị tính: VND
Khoản mục				31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	436.038.014.380	-	-	436.038.014.380
Quỹ dự phòng tài chính	48.853.341.291	-	-	48.853.341.291
Tổng cộng	484.891.355.671	-	-	484.891.355.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	55.483.604.075	7.344.424.224
Doanh thu bán thành phẩm	-	131.472.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.093.075.469	2.921.731.828
Tổng	58.576.679.544	10.397.628.917

14. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	54.277.369.088	7.044.650.194
Giá vốn thành phẩm	-	72.725.071
Giá vốn dịch vụ	388.423.908	368.192.654
Tổng	54.665.792.996	7.485.567.919

15. Doanh thu tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.345.073.840	12.467.044.748
Cổ tức	74.834.489.500	76.005.313.501
Cổ phiếu thưởng	44.870.920.000	-
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	23.253.963.629	8.560.864.946
Doanh thu hoạt động tài chính khác	108.682.604	337.316.906
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	299.657.182	860.772
Tổng cộng	166.712.786.755	97.371.400.873

16. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	167.164.230	24.488.724
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.281.225	-
Tổng	194.445.455	24.488.724

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	225.282.918.834	110.456.729.353
Chi phí phát sinh trong kỳ	84.298.310.606	30.333.956.617
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.316.599.823	1.072.637.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	82.981.710.783	29.261.319.516
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	142.301.208.051	81.195.409.837
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	119.705.409.500	78.693.013.065
Lợi nhuận, cổ tức được chia và nhận cổ phiếu thưởng	119.705.409.500	78.693.013.065
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.595.798.551	2.502.396.772
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.971.075.681	625.599.193

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	973.260.031	7.915.227.039
Chi phí nhân công	13.473.123.515	11.820.536.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.121.952.093	1.019.104.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.220.207.042	401.820.947
Thuế, phí và lệ phí	2.095.138.700	2.862.932.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.468.837.340	609.256.580
Chi phí khác bằng tiền	5.859.879.683	5.880.990.099
Tổng cộng	28.212.398.404	30.509.868.529

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Tổng Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ tức được chia		74.834.489.500	76.005.313.501
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	1.709.937.000	1.709.937.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	5.000.000.000	5.241.788.378
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con	3.000.000.000	2.020.362.023
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	Công ty con	2.646.000.000	1.134.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty con	1.485.000.000	1.485.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	-	382.500.000
Công ty CP Bảo bì Dược	Công ty liên kết	720.000.000	630.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	5.832.250.000	5.540.637.500
Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo	Công ty liên kết	20.999.720.000	20.999.720.000
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Công ty liên kết	8.820.900.000	9.408.960.000
Công ty CP Dược liệu Trung ương 2	Công ty liên kết	2.520.000.000	1.260.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	6.874.447.500	9.165.930.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Công ty liên kết	4.642.272.000	4.642.272.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	1.326.000.000	884.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	674.999.500	1.799.998.000
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Đầu tư dài hạn	785.125.000	713.750.000
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	Đầu tư dài hạn	675.517.500	675.517.500
Công ty CP Dược phẩm OPC	Đầu tư dài hạn	3.562.650.000	5.225.220.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn	250.005.000	250.005.000
Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam - CPV	Đầu tư dài hạn	150.000.000	150.000.000
Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex	Đầu tư dài hạn	3.159.666.000	2.685.716.100
Cổ phiếu thưởng được chia		44.870.920.000	-
Công ty CP Dược phẩm OPC		11.875.500.000	-
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2		4.200.000.000	-
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar		5.880.600.000	-
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		22.914.820.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thuế TNDN		23.253.963.629	38.029.289.330
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 - pharbaco	Công ty con	5.515.390.410	7.825.045.767
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	1.062.808.219	3.849.589.042
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	Công ty con	891.986.302	1.873.767.123
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	6.777.919.862	10.336.842.467
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con	-	3.373.739.726
Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3	Công ty con	1.894.952.055	1.564.720.548
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	3.878.438.356	5.701.671.232
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Đầu tư dài hạn	972.123.288	-
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	-	81.465.753
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	Đầu tư dài hạn khác	1.468.150.959	2.036.876.439
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	792.194.178	1.385.571.233
Thu phí sử dụng vốn		101.585.404	101.585.404
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	Đơn vị phụ thuộc	101.585.404	101.585.404
Lãi chậm nộp tiền CP hóa		-	827.051.562
Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco	Công ty con	-	827.051.562
Lãi chậm trả tiền chuyển nhượng CP		-	209.311.890
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 1	Công ty con	-	209.311.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.542.536.840	679.281.150
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	Đơn vị phụ thuộc	2.846.784.210	679.281.150
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Pharbaco	công ty con	9.618.497.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	công ty liên kết	10.625.349.600	-
CN Công ty TNHH MTV Dược Trung Ương 3	công ty con	76.363.636	-
Công ty cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	công ty liên kết	375.542.394	-
2.2 Số dư với các bên liên quan			
	Quan hệ với Tổng Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu khác		15.319.477.213	18.931.094.945
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	1.607.054.794	9.284.727.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	3.874.477.214	3.745.367.575
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	Công ty con	-	341.095.890
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	5.000.000.000	2.401.636.987
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con	3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3	Công ty con	678.082.192	710.273.973
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	-	899.999.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Công ty liên kết	-	253.200.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	273.287.671	305.068.493
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	886.575.342	989.726.027
Phải thu khách hàng		6.943.061.743	1.639.281.150
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm	Đơn vị phụ thuộc	1.736.164.164	679.281.150
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 2	Công ty con	-	960.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Pharbaco	Công ty con	3.480.825.599	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	1.726.071.980	-
Phải trả người bán		879.154.305	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Pharbaco	Công ty con	879.154.305	-
Người mua trả tiền trước		175.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	175.000.000	-
Phải trả dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	Đơn vị phụ thuộc	5.000.000	5.000.000
Đầu tư ngắn hạn		213.500.000.000	400.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	43.500.000.000	90.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	Công ty con	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1	Công ty con	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	Công ty con	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược Trung ương 3	Công ty con	25.000.000.000	15.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Dược Danapha	Công ty lên kết	50.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	Công ty lên kết	-	135.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty lên kết	10.000.000.000	-
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	Đầu tư dài hạn	25.000.000.000	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn		101.585.584	152.378.106
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	Đơn vị phụ thuộc	101.585.584	152.378.106
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		10.158.540.463	10.158.540.463
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	Đơn vị phụ thuộc	10.158.540.463	10.158.540.463
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác		-	150.342.561
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	Đầu tư dài hạn	-	150.342.561

3. Những thông tin khác**3.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Điện Dương	-	816.984.843
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 2	-	960.000.000
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm	1.736.164.164	679.281.150
Công ty TNHH Thương mại FCM	9.400.000	-
Công ty CP Kính mắt thành phố Hồ Chí Minh	417.900.000	613.575.730
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Pharbaco	3.480.825.599	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1.726.071.980	-
Công ty CP Dược phẩm An Hưng	193.989.596	-
Công ty CP Dược liệu Việt Nam	619.720.306	-
Công ty TNHH Tư vấn phát triển ĐT&TM Thanh Quang	390.203.463	-
Công ty Cổ phần thiết bị T&T	487.665.539	-
Công ty TNHH DP Tân Đức Minh	1.115.856.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	7.568.992.625	-
Tổng cộng	17.746.789.272	3.069.841.723

3.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
EUROSTOCK LTD	358.022.280	-
FYNK PHAMACEUTICALS	405.966.667	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	180.000.000	136.804.300
Công ty CP Thiết bị vật tư KHKT và du lịch Trung Sơn T.S.S.E	-	792.000.000
Trần Hoài Giang	-	142.500.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam	-	123.689.500
Các đối tượng khác	241.813.129	204.034.519
Tổng cộng	1.185.802.076	1.399.028.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Tạm ứng</i>	394.004.966	501.741.297
Nguyễn Quý Sơn	-	129.602.620
Nguyễn Huy Thanh	104.423.464	104.423.464
Bùi Vũ Dũng	-	88.023.125
Mai Tất Thắng	72.000.000	50.000.000
Vũ Kim Chi	30.000.000	34.897.000
Nguyễn Đức Thịnh	27.941.502	8.297.738
Trần Tổ Loan	-	4.300.000
Nguyễn Xuân Phú	50.640.000	-
Các đối tượng khác	109.000.000	82.197.350
Tổng cộng	394.004.966	501.741.297

2.5 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm	10.158.540.463	10.158.540.463
Tổng	10.158.540.463	10.158.540.463

3.4 Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TECHNO DRUGS LTD.	4.721.833.453	-
ESSETI FARMACEUTICI S.R.L	2.479.808.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Pharbaco	879.154.305	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp HANCIC	533.288.134	1.113.427.500
CUREMED HEALTHCARE PVT.,LTD	520.492.000	-
KUKJE PHARMA IND.CO.,LTD	390.430.536	-
APC PHARMACEUTICALS and CHEMICAL Limited	311.126.016	-
Công ty cổ phần Dịch vụ kho vận và Thương mại	20.902.349	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Kỹ thuật Quốc tế	-	4.884.110.000
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Thái Hưng	27.382.050	27.382.050
Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Hoàng Hà	25.931.400	25.931.400
Công ty CP thiết bị PCCC Thăng Long	-	25.872.000
Hợp tác xã Thương mại DV Thanh Xuân	9.502.000	9.502.000
Công ty TNHH Vật tư Khoa học kỹ thuật Đông Dương	-	1.829.002.000
Các đối tượng khác	-	2.845.168
Tổng cộng	9.919.850.243	7.918.072.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

3.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Dược Liên Phong	458.384.573	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Tâm	405.500.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	210.000.000	-
Công ty TNHH Điện Dương	205.158.736	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	175.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	175.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	125.000.000	-
Đối tượng khác	96.899.723	11.405.077
Tổng cộng	1.850.943.032	11.405.077

3.6 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	5.000.000	5.000.000

3.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.351.000.000	900.000
Chi phí nguyên vật liệu	18.270.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	195.345.508	2.799.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.531.724	2.550.000
Chi phí bằng tiền khác	7.741.791	70.091.623
Tổng cộng	4.401.889.023	76.341.532

3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.122.123.515	10.921.245.367
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	954.990.031	798.901.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.926.606.585	505.593.733
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.129.280.970	812.343.710
Thuế, phí và lệ phí	2.095.138.700	2.963.336.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.305.616	606.706.580
Chi phí bằng tiền khác	5.852.137.892	5.066.794.148
Tổng cộng	23.719.583.309	21.674.921.341

3.9 Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền thu do thanh lý TSCĐ	545.454	-
Điều chỉnh giảm quỹ lương trích vượt 2012	-	1.727.699.563
Doanh thu cho thuê địa điểm	-	960.000.000
Tổng	545.454	2.687.699.563

3.10 Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạt nộp chậm thuế theo biên bản của Thanh tra Tổng cục thuế	1.316.599.823	1.072.637.101
Tổng cộng	1.316.599.823	1.072.637.101

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

4.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

STT	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Phải thu của khách hàng	2.109.841.723	3.069.841.723	960.000.000
2	Trả trước cho người bán	4.661.384.319	1.399.028.319	(3.262.356.000)
3	Phải thu nội bộ	152.378.106	1.360.936.026	1.208.557.920
4	Các khoản phải thu khác	19.347.693.772	26.757.944.083	7.410.250.311
5	Thuế GTGT được khấu trừ	396.715.367	1.238.523.867	841.808.500
6	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.312.992.565	12.731.077.565	8.418.085.000
7	Chi phí trả trước dài hạn	892.520.142	1.148.383.918	255.863.776
8	Phải trả người bán	1.920.534.618	7.918.072.118	5.997.537.500
9	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.140.097.626	40.594.785.134	36.454.687.508
10	Phải trả người lao động	4.587.003.312	1.960.912.406	(2.626.090.906)
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	351.231.597	3.602.103.943	3.250.872.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12	Quỹ đầu tư phát triển	411.826.294.941	436.038.014.380	24.211.719.439
13	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	83.826.490.960	-	(83.826.490.960)
14	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	450.234.002.342	482.603.976.922	32.369.974.580

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1 Doanh thu hoạt động tài chính	133.166.735.704	97.371.400.873	(35.795.334.831)
2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.949.009.078	21.674.921.341	(1.274.087.737)
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	113.028.957.368	78.507.710.274	(34.521.247.094)
4 Thu nhập khác	-	2.687.699.563	2.687.699.563
5 Chi phí khác	-	1.072.637.101	1.072.637.101
6 Lợi nhuận khác	-	1.615.062.462	1.615.062.462
7 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.028.957.368	80.122.772.736	(32.906.184.632)
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.922.775.953	625.599.193	(10.297.176.760)
9 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.106.181.415	79.497.173.543	(22.609.007.872)

4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**a. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

- Khoản mục Phải thu của khách hàng tăng là do điều chỉnh Doanh thu cho thuê địa điểm.	960.000.000
- Khoản mục Trả trước cho người bán giảm do hạch toán bổ sung chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã hoàn thành.	3.262.356.000
- Khoản mục phải thu nội bộ tăng là do điều chỉnh phải thu lợi nhuận sau thuế Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	1.208.557.920
- Các khoản phải thu khác tăng là do điều chỉnh tăng lợi nhuận thu từ các công ty con, lãi dự thu ngân hàng và thuế TNCN phải thu bổ sung của các cá nhân	7.410.250.311
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng do hạch toán bổ sung giá trị đã nghiệm thu quyết toán với Nhà thầu	8.418.085.000
- Chi phí trả trước dài hạn tăng do phân bổ lại chi phí thuê nhà chi nhánh Myanmar	255.863.776
Khoản mục Phải trả người bán tăng do hạch toán bổ sung chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã hoàn thành.	5.997.537.500
- Khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do:	36.454.687.508
+ Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.453.089.421
+ Tăng thuế thu nhập cá nhân phải nộp	45.619.036
+ Tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp	212.765.828
+ Số lợi nhuận còn lại phải nộp Nhà nước theo Thông tư 187/2013/TT-BTC	34.743.213.223
- Khoản mục Phải trả người lao động giảm do điều chỉnh quỹ lương trích vượt	2.626.090.906
- Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do:	3.250.872.346
+ Tăng do trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 187/2013/TT-BTC	3.236.117.408
+ Tăng do trích quỹ thưởng ban điều hành theo Thông tư 187/2013/TT-BTC	234.990.938
+ Giảm do hạch toán vào chi phí khoản chi phí nghỉ mát năm	(220.236.000)
- Tăng do trích quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư 187/2013/TT-BTC	24.211.719.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Tăng do điều chỉnh lãi hợp đồng hợp tác và lãi tiền gửi ngân hàng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	32.369.974.580
- Khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do tăng giảm các khoản mục tương ứng	(83.826.490.960)
b. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do:	35.795.334.831
+ Tăng lợi nhuận sau thuế thu của các công ty con và lãi dự thu ngân hàng	7.364.631.275
+ Giảm lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh và lãi tiền gửi về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	43.159.966.106
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do phân bổ lại chi phí trả trước dài hạn và điều chỉnh giảm quỹ lương	1.274.087.737
- Thu nhập khác tăng do điều chỉnh tăng thu nhập cho thuê địa điểm và điều chỉnh giảm quỹ lương vượt mức năm 2012	2.687.699.563
- Chi phí khác tăng do tăng thuế TNDN và thuế GTGT phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế	1.072.637.101
- Khoản mục Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm do giảm doanh thu hoạt động tài chính, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng Thu nhập khác và tăng chi phí khác	(10.297.176.760)
- Khoản mục Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do tăng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tăng Giá vốn hàng bán, giảm doanh thu hoạt động tài chính, giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng Thu nhập khác, tăng Chi phí khác và tăng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	83.826.490.960

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Quý



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Đức Sơn

